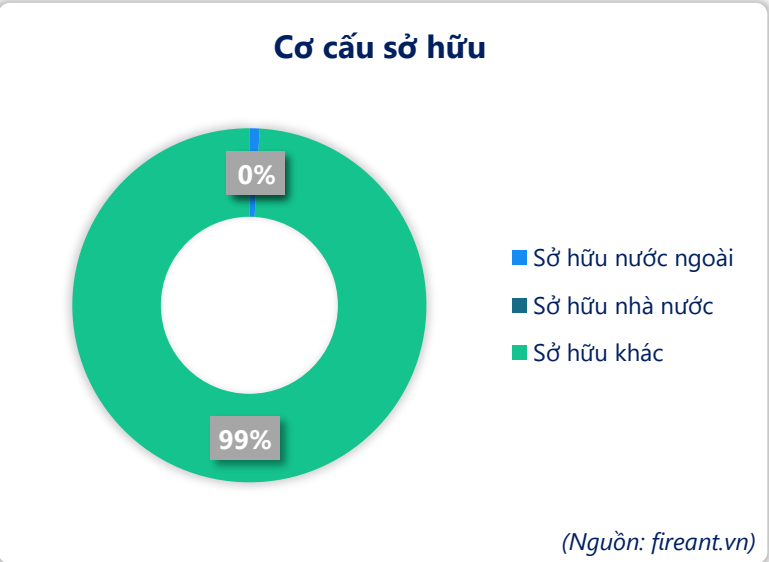
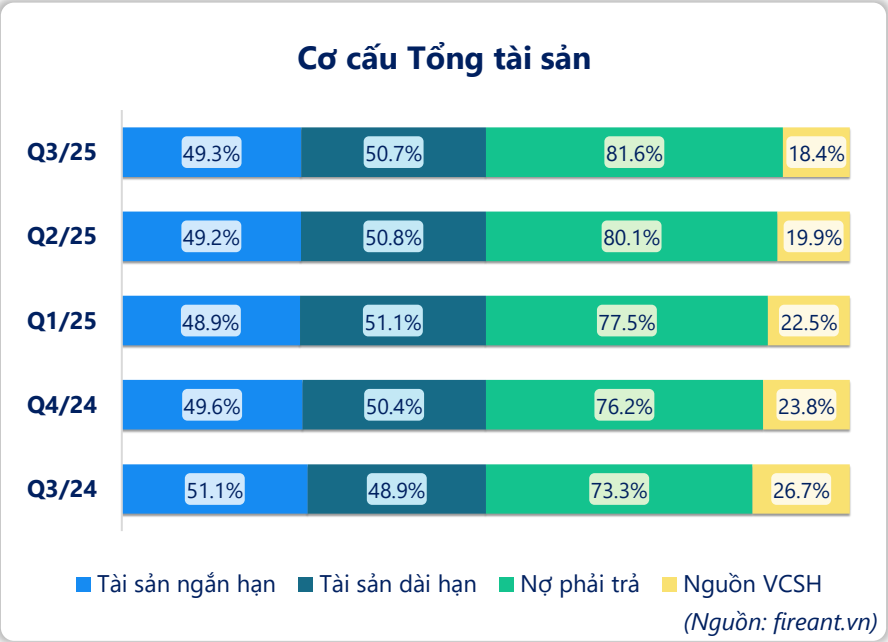
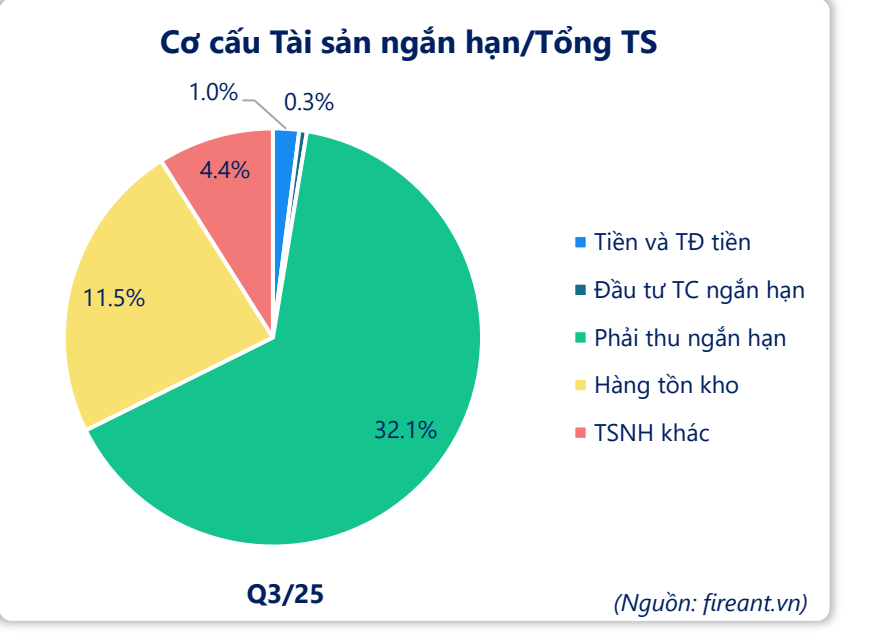
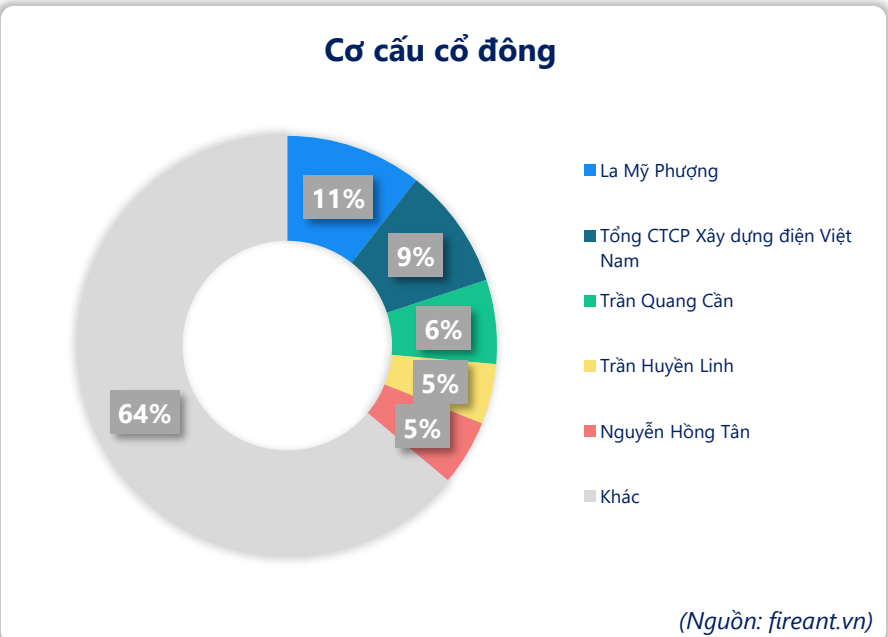
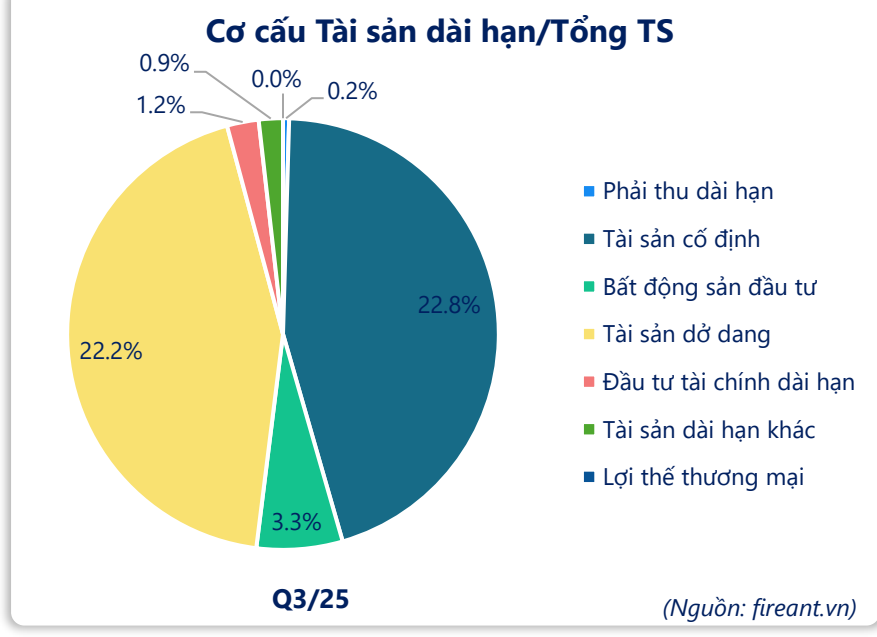
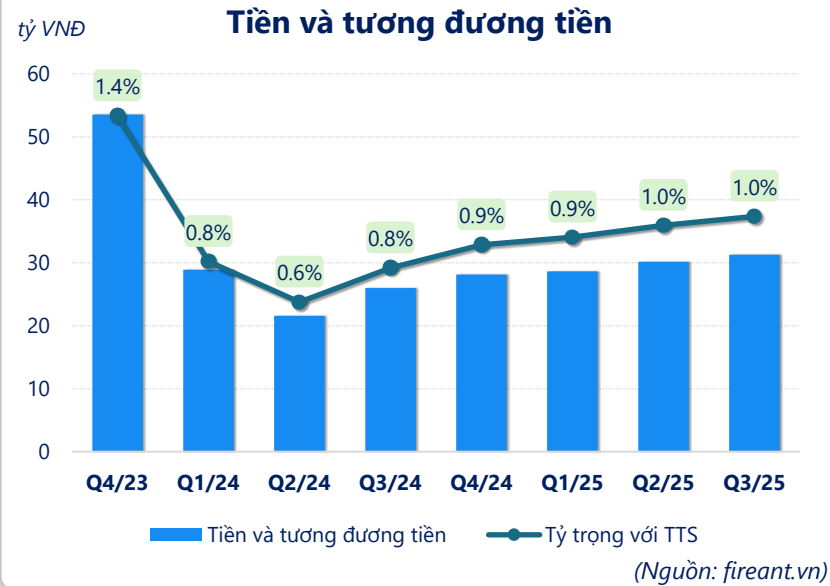
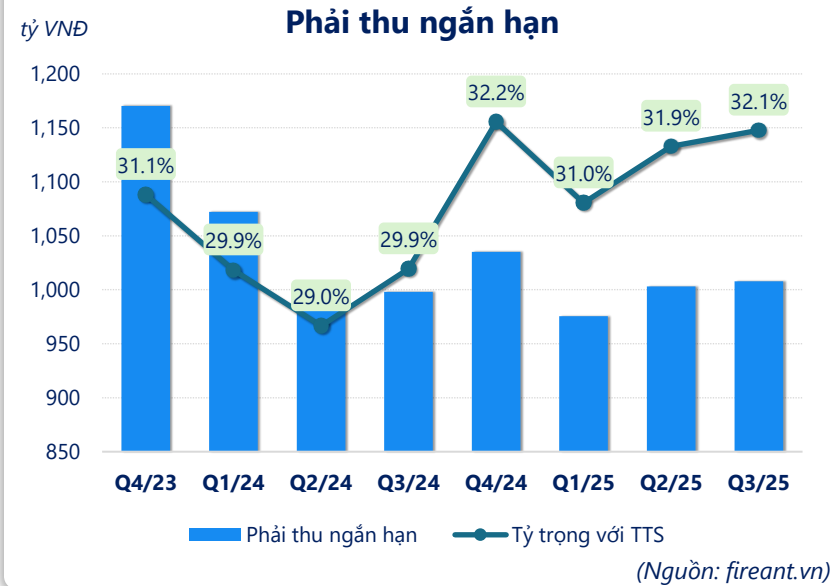
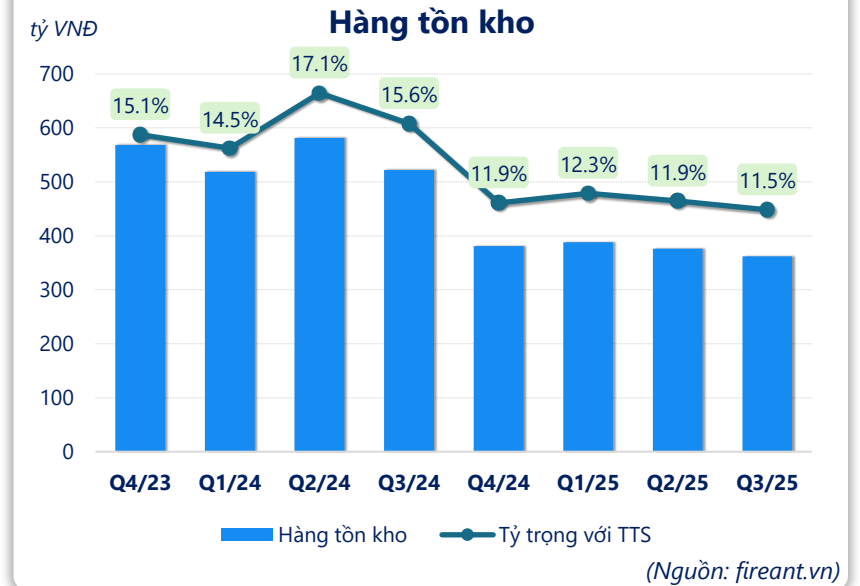
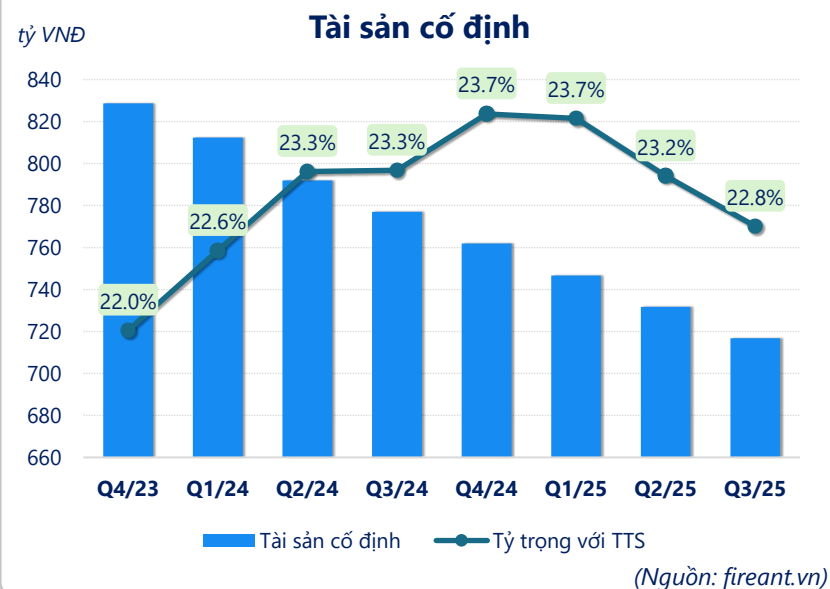
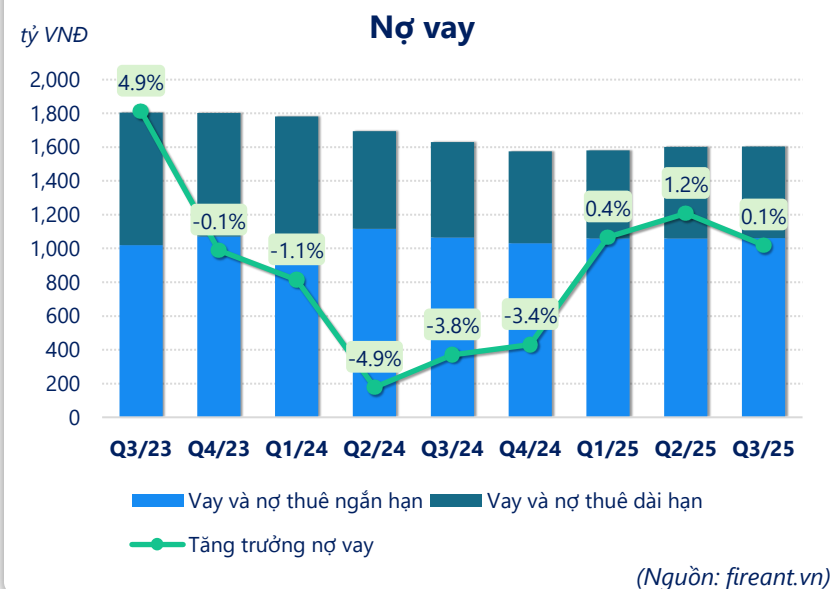
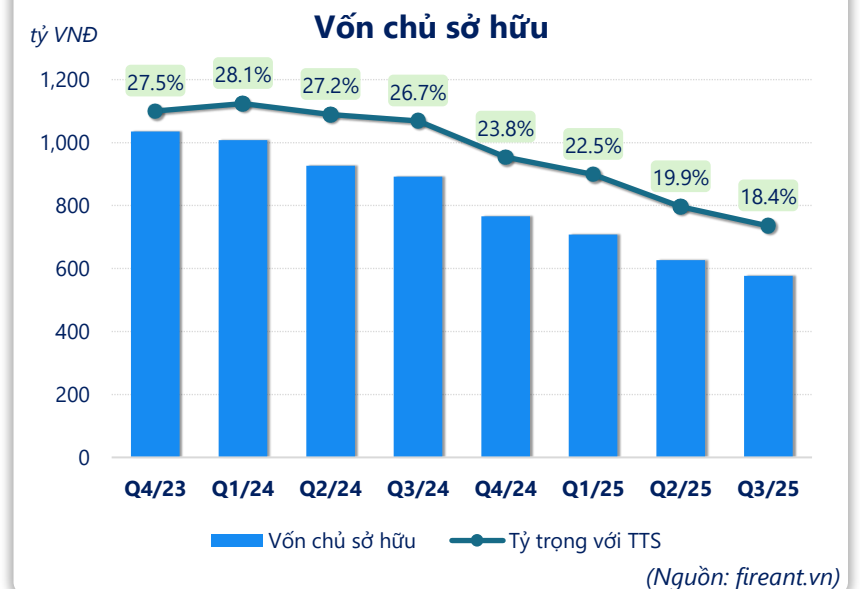
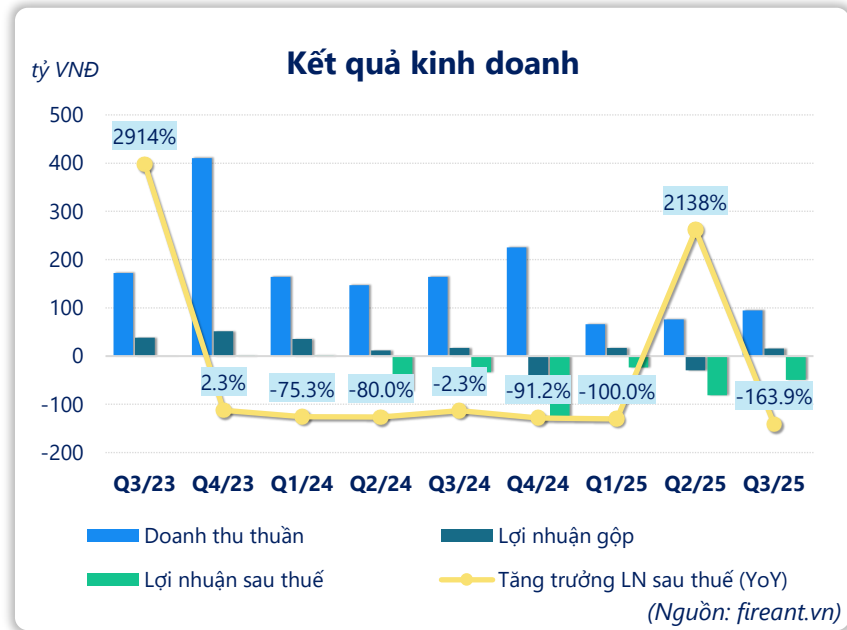
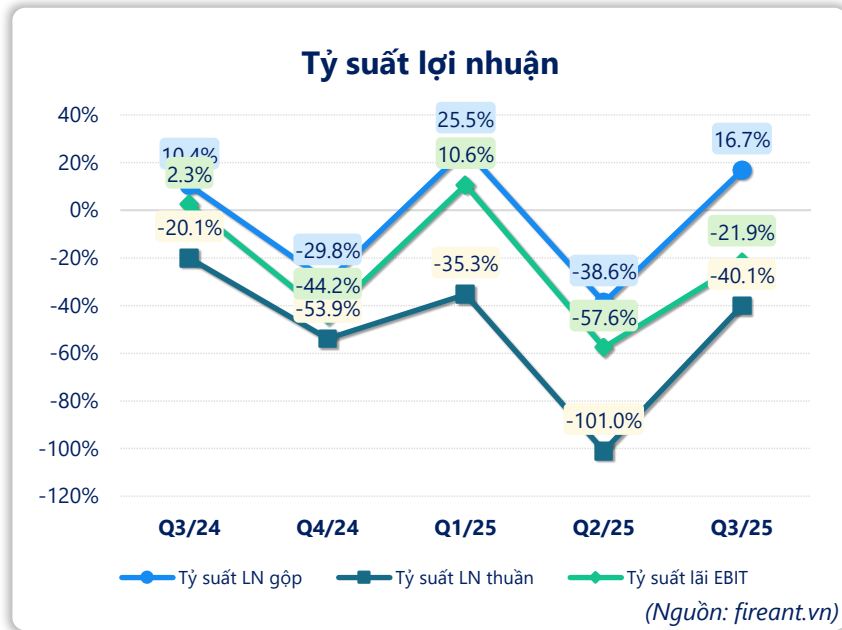
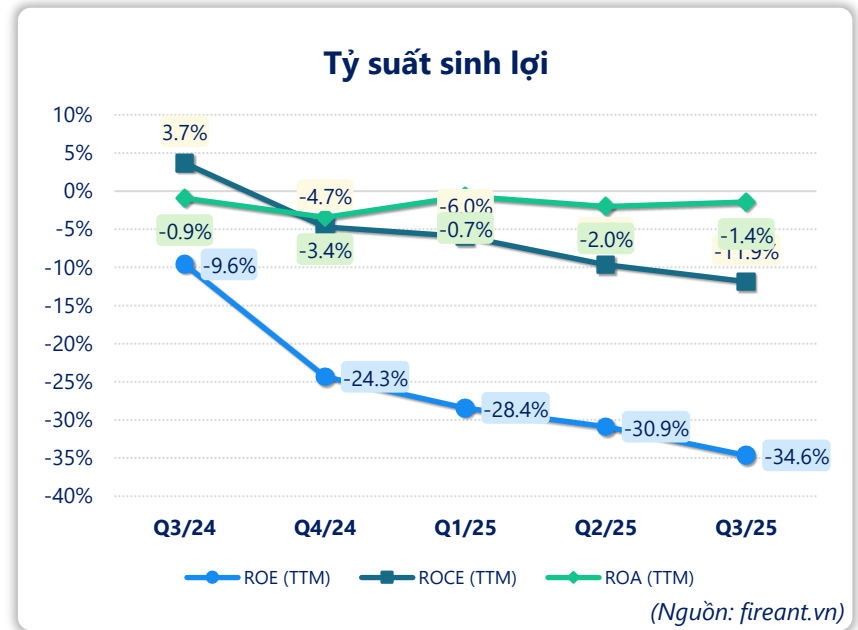
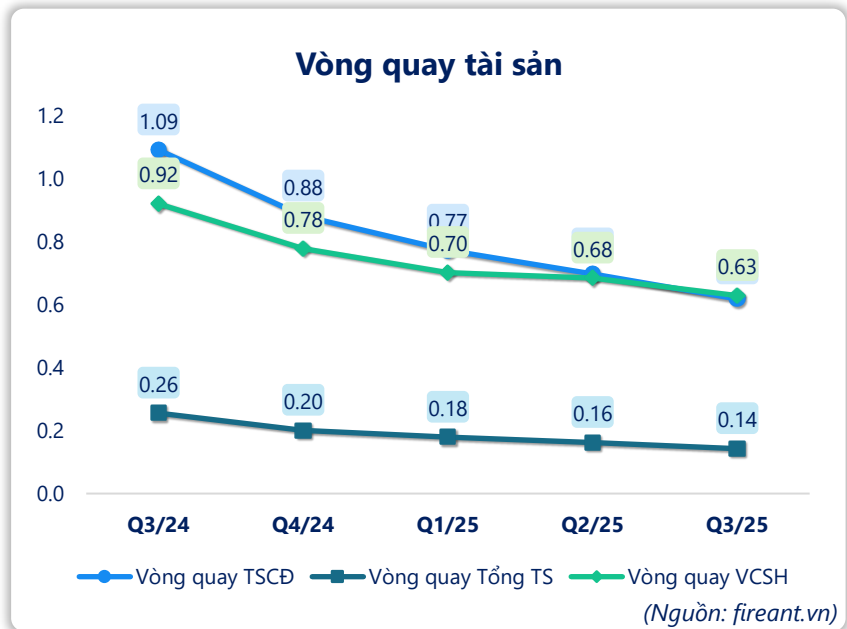
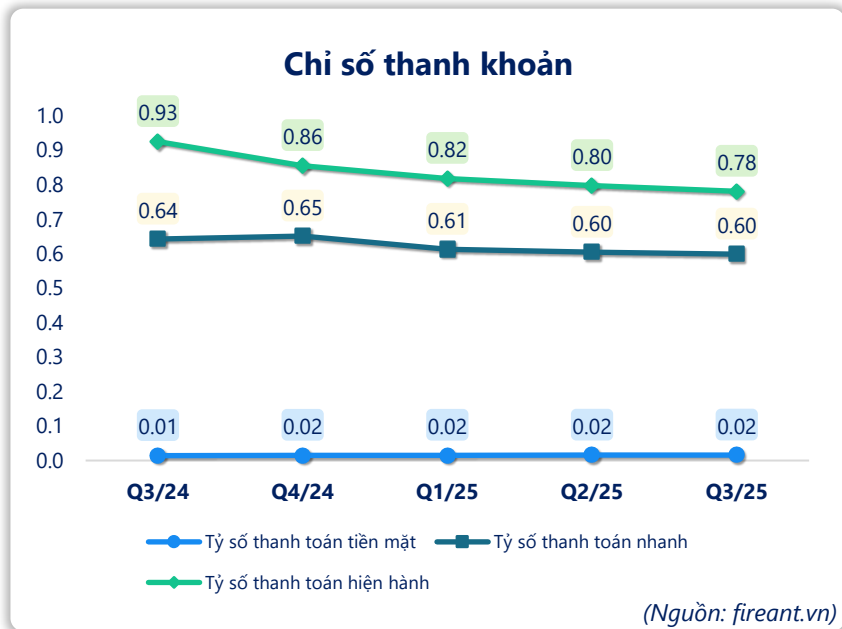
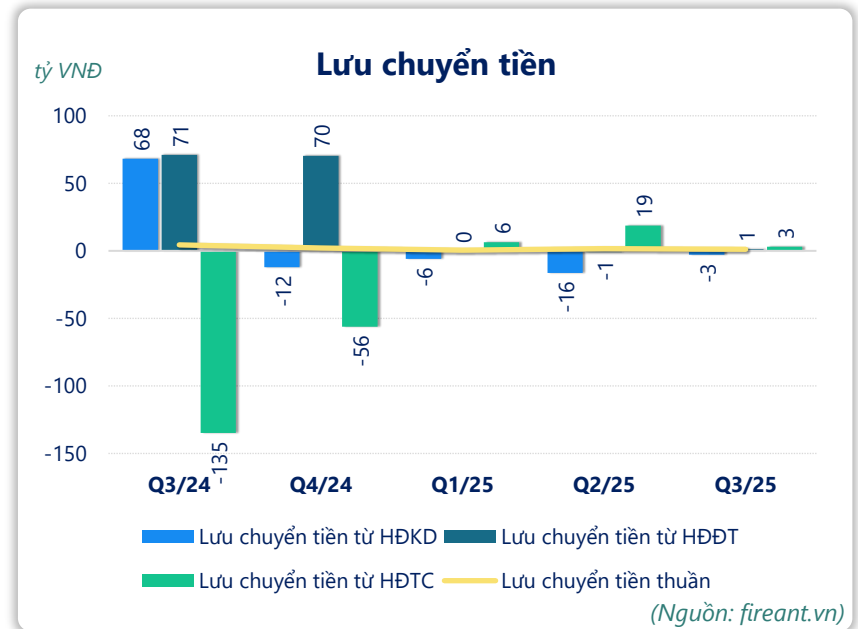


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,600      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 8,380      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 2,360      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 82,055,233 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 970,460    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.9%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 624        |
| P/E                     |  | -2.5       |
| EPS                     |  | -3,101     |

|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|--------|-------|-------|--------|
| VNE     | 113.5% | 25.0% | 54.2% | 162.1% |
| VNINDEX | 30.9%  | -1.2% | 20.2% | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,139</b>       | <b>3,181</b>           | <b>-1.3%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,549</b>       | <b>1,563</b>           | <b>-0.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 31.3               | 28.1                   | 11.2%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 9.13               | 9.12                   | 0.0%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,008              | 1,005                  | 0.3%          |
| Hàng tồn kho                | 362                | 380                    | -4.9%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 139                | 141                    | -1.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,590</b>       | <b>1,617</b>           | <b>-1.7%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 7.27               | 7.27                   | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 717                | 762                    | -5.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 102                | 102                    | 0.0%          |
| Tài sản dở dang             | 697                | 672                    | 3.7%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 37.7               | 39.7                   | -4.9%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>28.7</b>        | <b>34.5</b>            | <b>-16.9%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,562</b>       | <b>2,449</b>           | <b>4.6%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,984</b>       | <b>1,868</b>           | <b>6.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,062              | 1,031                  | 3.0%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 363                | 364                    | -0.4%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>578</b>         | <b>581</b>             | <b>-0.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 541                | 543                    | -0.5%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>577</b>         | <b>732</b>             | <b>-21.1%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>577</b>         | <b>732</b>             | <b>-21.1%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 904                | 904                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 164   | 225   | 65.9  | 76.2  | 94.4  |
| Giá vốn hàng bán               | 147   | 292   | 49.1  | 106   | 78.6  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 17.1  | -67.1 | 16.8  | -29.4 | 15.8  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.14  | 0.30  | 0.06  | 0.04  | 0.19  |
| Chi phí TC                     | 36.4  | 36.7  | 30.6  | 38.5  | 43.7  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 36.4  | 20.3  | 30.4  | 34.3  | 29.2  |
| LN trong công ty LKLD          | 0.23  | -0.30 | 0.08  | -0.14 | -1.86 |
| Chi phí bán hàng               | 0.13  | 0.22  | 0.16  | 0     | 0.06  |
| Chi phí QLDN                   | 14.9  | 17.5  | 9.40  | 8.90  | 8.22  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -33.1 | -121  | -23.3 | -76.9 | -37.9 |
| Lợi nhuận khác                 | 0.48  | 1.69  | -0.15 | -1.21 | -12.0 |
| <b>LN trước thuế</b>           | -32.6 | -120  | -23.4 | -78.1 | -49.9 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -33.1 | -126  | -23.5 | -81.3 | -49.7 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -31.9 | -120  | -22.1 | -66.1 | -46.5 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 68.3        | -12.0       | -5.96       | -16.3       | -2.94       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 71.1        | 70.4        | 0.05        | -0.94       | 1.07        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -135        | -56.2       | 6.41        | 18.7        | 2.99        |
| Tiền đầu kỳ                    | 21.6        | 26.0        | 28.1        | 28.6        | 30.2        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>4.42</b> | <b>2.15</b> | <b>0.51</b> | <b>1.54</b> | <b>1.12</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0.00        | 0           | 0.00        | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 26.0        | 28.1        | 28.6        | 30.2        | 31.3        |

(Nguồn: fireant.vn)